



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 24

Ngày 15 tháng 11 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

28/09/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 23/2021/QĐ-UBND Về việc bãi bỏ Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.	5
29/09/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 24/2021/QĐ-UBND về việc mức chi bồi dưỡng tập luyện và biểu diễn khi tham gia hội thi, hội diễn hoặc thực hiện nhiệm vụ chính trị đối với đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La.	6
04/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 25/2021/QĐ-UBND về việc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ do ngân sách Nhà nước cấp thuộc địa phương quản lý.	9
05/10/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 26/2021/QĐ-UBND về việc phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.	11

05/10/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 27/2021/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về quy mô công trình, thời hạn tồn tại của công trình để cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và phân cấp cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	16
07/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 28/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.	22
07/10/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 29/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La.	25
07/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 30/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La.	28
11/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 31/2021/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn, tuyển chọn, quản lý và sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.	31
11/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 32/2021/QĐ-UBND về việc sửa đổi Điểm a, Khoản 2, Điều 8 Điều lệ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh về việc điều lệ tổ chức, hoạt động và quy chế quản lý sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.	44
13/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 33/2021/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định phân cấp cơ quan quản lý, cơ quan thẩm định các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La.	46

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HẸND TỈNH

30/09/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 25/NQ-HĐND về việc phân bổ nguồn kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021	52
30/09/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 26/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán kinh phí vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020, bổ sung năm 2021	56
30/09/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 27/NQ-HĐND về việc quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương (cấp huyện) giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	61
30/09/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 28/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 02 dự án tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 (đợt 2)	73
30/09/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 29/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 26/5/2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thành phần thuộc Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018-2025	76

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
của UBND tỉnh ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa
văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 119/TTr-STP ngày 14 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Vi Hải (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Số: 24/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Mức chi bồi dưỡng tập luyện và biểu diễn khi tham gia hội thi, hội diễn hoặc thực hiện nhiệm vụ chính trị đối với đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 156/TTr-SVHTT&DL ngày 22 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định mức chi bồi dưỡng tập luyện và biểu diễn khi tham gia hội thi, hội diễn hoặc thực hiện nhiệm vụ chính trị đối với Đội nghệ thuật quần chúng (*Đội văn nghệ quần chúng*) cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Các thành viên của Đội nghệ thuật quần chúng (*Đội văn nghệ quần chúng*) cấp tỉnh, cấp huyện khi tham gia các hoạt động sau:

- Hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng do cấp tỉnh, Bộ, Trung ương tổ chức; Liên hoan, hội thi, hội diễn cấp tỉnh, khu vực, toàn quốc.

~~Chương trình nghệ thuật phục vụ: Lễ kỷ niệm, Lễ khai mạc Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch cấp khu vực và toàn quốc do tỉnh Sơn La đăng cai; Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch hoặc Tuần văn hóa, thể thao và du lịch cấp tỉnh; Lễ kỷ niệm, khai mạc Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch hoặc Tuần văn hóa, thể thao và du lịch cấp huyện.~~

- Các chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ, kỷ niệm và các sự kiện chính trị quan trọng của tỉnh, huyện, thành phố.

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng khác trên địa bàn tỉnh Sơn La (*Giới thiệu đội văn nghệ mạnh; xây dựng đội văn nghệ mẫu; các hoạt động Liên hoan bản, tổ dân phố văn hóa tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện...*).

Điều 2. Mức bồi dưỡng và thời gian tập luyện

1. Mức bồi dưỡng

STT	Nội dung	Mức chi
I	Bồi dưỡng tập luyện	
1	Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh.	50.000 đồng/người/buổi/4 giờ
2	Đội nghệ thuật quần chúng cấp huyện	40.000 đồng/người/ buổi/4 giờ
II	Bồi dưỡng biểu diễn	
1	Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh.	100.000 đồng/người/buổi
2	Đội nghệ thuật quần chúng cấp huyện	90.000 đồng/người/buổi

Kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Quyết định mức chi bồi dưỡng tập luyện và biểu diễn tham gia hội thi, hội diễn hoặc thực hiện nhiệm vụ chính trị đối với Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La được bố trí trong dự toán ngân sách tỉnh giao hàng năm cho dự toán chi sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ngân sách của UBND các huyện, thành phố (*hoặc theo nhiệm vụ phát sinh đột xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

2. Thời gian tập luyện

Thời gian tập luyện thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Đối với các thành viên Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh (*đội văn nghệ quần chúng*): Số ngày luyện tập thực hiện theo kế hoạch do UBND tỉnh phê duyệt (*tối đa 20 ngày*).

- Đối với các thành viên Đội nghệ thuật quần chúng cấp huyện (*đội văn nghệ quần chúng*): Số ngày luyện tập thực hiện theo kế hoạch do UBND huyện, thành phố phê duyệt (*tối đa 15 ngày*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2021.

~~Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Văn~~
hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành
phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế - Bộ VHTT&DL;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (D05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ do ngân sách Nhà nước cấp thuộc địa phương quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 402/TTr-STC ngày 23 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền cho Sở Khoa học và Công nghệ quyết định xử lý tài sản trang bị đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách Nhà nước cấp thuộc địa phương quản lý có nguyên giá theo sổ sách kế toán đến 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đối với các nội dung quy định tại Điểm a, b, đ, Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ (*trừ đất, tài sản gắn liền với đất, xe ô tô*).

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước phân cấp và cơ quan Nhà nước được phân cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp.

- Bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Quyết định xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn Nhà nước theo thẩm quyền được phân cấp.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh về quyết định xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn Nhà nước do Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 45 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 327/TTr-SXD ngày 20 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền thẩm định cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện

Thẩm định một số dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND tỉnh theo quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*sau đây gọi là Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, bao gồm các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương*), cụ thể:

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi

Thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công chỉ có công trình cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

2. Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

Thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 83a Luật Xây dựng năm 2014 đã được bổ sung tại Khoản 26 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công chỉ có công trình cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

Điều 2. Điều chỉnh thẩm quyền thẩm định của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với dự án sử dụng vốn khác có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng trong phạm vi ranh giới đất được giao quản lý;

b) Ngoài dự án thuộc Điểm a Khoản này, nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng do các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành tổ chức thẩm định.

2. Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

a) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điểm a, b, c, đ và e Khoản 2 Điều 83a Luật Xây dựng năm 2014 đã được bổ sung tại Khoản 26 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc dự án sử dụng vốn khác được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn trong phạm vi ranh giới đất được giao quản lý;

b) Ngoài công trình thuộc Điểm a Khoản này, nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng do các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành tổ chức thẩm định.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**1. Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Chỉ đạo, kiểm tra các các cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với nội dung thẩm định do Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện thực hiện.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành khác và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác thẩm định của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện;

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xác định cơ quan thẩm định trường hợp có sự mâu thuẫn, không rõ ràng giữa các tiêu chí xác định thẩm quyền thẩm định;

c) Chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo của UBND tỉnh để báo cáo Bộ Xây dựng theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành khác (các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương)

a) Phối hợp với Sở Xây dựng tham gia hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện;

b) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

4. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp thực hiện công tác thẩm định tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo phù hợp với quy mô đã được giao tại Quyết định này;

b) Chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh đối với nội dung thẩm định được giao;

c) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Đảm bảo các nguồn lực và điều kiện cần thiết để Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc thực hiện tốt nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật;

b) Chủ động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng của Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc;

c) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng do Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

6. Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện

a) Chủ trì, phối hợp thực hiện công tác thẩm định tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo phù hợp với quy mô đã được phân cấp tại Quyết định này;

b) Chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh và Chủ tịch UBND huyện đối với nội dung thẩm định được phân cấp;

c) Tham mưu, đề xuất với UBND cấp huyện đảm bảo các nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ được phân cấp, sắp xếp, bố trí cán bộ đủ năng lực, phù hợp với nhiệm vụ chuyên môn để thực hiện công tác thẩm định.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư xây dựng đã trình thẩm định theo quy định của pháp luật hiện hành, chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không phải trình thẩm định lại.

2. Các bước tiếp theo (*kể cả việc điều chỉnh dự án*) thực hiện theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 và thay thế Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân cấp thẩm định Dự án (*Báo cáo kinh tế - kỹ thuật*), thiết kế cơ sở, thiết kế, dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân cấp thẩm định Dự án (*Báo cáo kinh tế - kỹ thuật*), thiết kế cơ sở, thiết kế, dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các quy định trước đây của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;

Trưởng phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Ttrường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh Sơn La (b/c);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTTCH, KT, NC, TH. 50b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quy mô công trình, thời hạn tồn tại
của công trình để cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn và
phân cấp cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây
dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản
lý hoạt động đầu tư xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 331/TTr-SXD ngày
21 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Quyết định quy định về cấp Giấy phép xây
dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy mô công
trình, thời hạn tồn tại của công trình để cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn và
phân cấp cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định về cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh Sơn La (b/c);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTCH, KT, NC, TH. 50b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quy mô công trình, thời hạn tồn tại của công trình để cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn và phân cấp cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND
ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về quy mô công trình, thời hạn tồn tại của công trình để cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn và phân cấp cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng, Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng; các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La phải thực hiện theo Quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quy mô công trình, thời hạn tồn tại của công trình để cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Quy mô công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn

Công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn không được xây dựng tầng hầm; có số tầng không quá 01 tầng; chiều cao không quá 15 m; tổng diện tích sàn không quá 100 m² đối với nhà ở riêng lẻ; sử dụng kết cấu đơn giản, vật liệu nhẹ, dễ tháo dỡ.

2. Thời hạn tồn tại của công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ ghi trong Giấy phép xây dựng có thời hạn

Theo kế hoạch thực hiện quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 03 năm đối với quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng, không quá 02 năm đối với quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng; thời hạn cụ thể do cơ quan cấp Giấy phép xây dựng xem xét xác định cho phù hợp với thời hạn thực hiện quy hoạch.

Điều 4. Phân cấp cấp Giấy phép xây dựng

1. UBND tỉnh phân cấp cho Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng đối với các công trình như sau (*trừ các công trình phân cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp Giấy phép xây dựng*):

a) Các công trình xây dựng từ cấp II trở lên (trừ nhà ở riêng lẻ) nằm trong khu vực đô thị;

b) Công trình xây dựng nằm trên địa giới 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên.

2. UBND tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp Giấy phép xây dựng các công trình trong phạm vi ranh giới đất của các khu công nghiệp được giao quản lý.

3. UBND tỉnh phân cấp cho UBND cấp huyện cấp Giấy phép xây dựng đối với công trình cấp II nằm ngoài khu vực đô thị.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Trách nhiệm của UBND tỉnh

Chỉ đạo Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện trong việc thực hiện nhiệm vụ cấp Giấy phép xây dựng.

2. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm tổ chức cấp Giấy phép xây dựng theo thẩm quyền. Hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ cho UBND cấp huyện, cấp xã. Kiểm tra, hướng dẫn mọi tổ chức và công dân có liên quan thực hiện công tác xây dựng đảm bảo quy hoạch, cảnh quan kiến trúc và môi trường theo quy định;

b) Cung cấp thông tin quy hoạch liên quan đến mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao, mốc giới, chỉ giới đường đỏ, khoảng lùi, cốt cao độ cho các công trình cụ thể theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan cấp Giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Chỉ đạo Thanh tra Sở Xây dựng phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất và xử lý các vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh;

d) Phối hợp với các ngành tham mưu cho UBND tỉnh để bảo đảm các nguồn lực và điều kiện cần thiết theo đề nghị của UBND cấp huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ cấp Giấy phép xây dựng;

đ) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng định kỳ: Báo cáo 6 tháng (gửi trước ngày 15 tháng 6), báo cáo năm (báo cáo sơ bộ gửi trước ngày 15 tháng 12 năm báo cáo, báo cáo chính thức gửi trước ngày 15 tháng 3 năm sau) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về công tác cấp Giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

a) Cung cấp thông tin quy hoạch trong phạm vi khu công nghiệp được giao quản lý;

b) Chịu trách nhiệm quản lý về trật tự xây dựng trong khu công nghiệp theo quy định. Tổ chức kiểm tra và phối hợp với Thanh tra Xây dựng, các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện xử lý kịp thời các vi phạm;

c) Bảo đảm các nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ cấp giấy phép xây dựng theo đúng quy định của pháp luật;

d) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ: Báo cáo 6 tháng (*gửi trước ngày 10 tháng 6*), báo cáo năm (*báo cáo sơ bộ gửi trước ngày 10 tháng 12 năm báo cáo, báo cáo chính thức gửi trước ngày 10 tháng 3 năm sau*) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về công tác cấp Giấy phép xây dựng và tình hình quản lý trật tự xây dựng trong khu công nghiệp.

4. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện cấp Giấy phép xây dựng theo thẩm quyền và hướng dẫn nghiệp vụ, chuyên môn của Sở Xây dựng; chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ, chuyên môn cho UBND cấp xã thực hiện quản lý trật tự xây dựng theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát quy hoạch thuộc địa bàn quản lý, xác định vùng quy hoạch, tổ chức xác định mốc hành lang mở rộng các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị đi qua các khu vực dân cư hiện hữu thuộc địa bàn quản lý, nhưng chưa có điều kiện triển khai thực hiện theo quy hoạch, để làm cơ sở để cấp giấy phép xây dựng;

c) Tổ chức, chỉ đạo các phòng chức năng, UBND cấp xã, phổ biến và tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện các quy định của Nhà nước về cấp Giấy phép xây dựng;

d) Chỉ đạo, điều hành phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND cấp xã thực hiện kiểm tra, quản lý xây dựng theo Giấy phép xây dựng;

đ) Bảo đảm các nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ cấp Giấy phép xây dựng theo đúng quy định của pháp luật;

e) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ: Báo cáo 6 tháng (*gửi trước ngày 10 tháng 6*), báo cáo năm (*báo cáo sơ bộ gửi trước ngày 10 tháng 12 năm báo cáo, báo cáo chính thức gửi trước ngày 10 tháng 3 năm sau*) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về công tác cấp Giấy phép xây dựng và tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn (*bao gồm cả công trình thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện theo quy định được miễn cấp Giấy phép xây dựng*).

5. Trách nhiệm của UBND cấp xã

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý và cấp phép xây dựng. Niêm yết công khai điều kiện, trình tự và các thủ tục cấp Giấy phép xây dựng tại trụ sở cơ quan, đồng thời thường xuyên phổ biến Quy định cấp Giấy phép xây dựng và các quy định của pháp luật liên quan đến công tác cấp Giấy phép xây dựng trên các phương tiện thông tin đại chúng đến các bản, tổ dân phố;

b) Quản lý, theo dõi, kiểm tra phát hiện kịp thời những trường hợp vi phạm trật tự xây dựng (*trái phép, sai Giấy phép xây dựng hoặc không có Giấy phép xây dựng*) để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các sở, ban, ngành, UBND các cấp có trách nhiệm thông báo và đề xuất hướng giải quyết gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1433/TTr-SKHCN ngày 04 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí, chức năng**

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của UBND tỉnh theo thẩm quyền; đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo sở gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

a) Giám đốc sở là Ủy viên UBND tỉnh, là người đứng đầu sở, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên UBND tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND tỉnh.

b) Phó Giám đốc sở là người giúp Giám đốc sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu đơn vị trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn thuộc Sở

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ.

3. Chi cục trực thuộc Sở: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở

a) Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ;

b) Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

5. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, Thanh tra và phòng chuyên môn trực thuộc Sở. Ban hành Quy chế làm việc quy định về chế độ, lễ lối làm việc, mối quan hệ công tác giữa các phòng, đơn vị thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2021 và thay thế Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ KH&CN;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 351/TTr-SXD ngày 04 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Xây dựng

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; có chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: Cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; chiếu sáng đô thị; công viên, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sỹ; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm việc quản lý khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, Ủy quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng

Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng: Thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BXD-BNV ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành Xây dựng.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng

1. Lãnh đạo Sở gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

a) Giám đốc Sở Xây dựng là người đứng đầu Sở Xây dựng, là Ủy viên UBND tỉnh, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở Xây dựng và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác được giao.

b) Phó Giám đốc Sở Xây dựng là người giúp Giám đốc Sở Xây dựng phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Xây dựng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở Xây dựng.

2. Các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng:

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

- c) Phòng Quy hoạch, Kiến trúc;
- d) Phòng Quản lý xây dựng;
- đ) Phòng Kinh tế xây dựng, Hạ tầng kỹ thuật;
- e) Phòng Phát triển đô thị, Thị trường bất động sản;
- g) Phòng Giám định xây dựng.

3. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng

- a) Trung tâm Quy hoạch xây dựng;
- b) Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng.

Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm ban hành văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác giữa các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng theo quy định của pháp luật. Căn cứ các quy định của pháp luật, Giám đốc Sở ban hành Quy chế làm việc của Sở Xây dựng và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2021, thay thế Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp luật văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 724/TTr-STNMT ngày 05 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ và các dịch vụ công về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của UBND cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện (*trừ các nhiệm vụ quy định tại Khoản 12, Điều 2 Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT*).

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Lãnh đạo sở: Gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc

a) Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở, là Ủy viên UBND tỉnh, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên UBND cấp tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND cấp tỉnh;

b) Phó Giám đốc Sở giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường gồm:

a) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương

- Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ.

- Phòng Giá đất và Giải phóng mặt bằng.

- Phòng Quản lý môi trường.

- Phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và khí tượng thủy văn.

- Văn phòng.

- Thanh tra.

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở

- Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất.

- Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

- Văn phòng Đăng ký đất đai.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2021, thay thế Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ TN&MT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chuẩn, tuyển chọn, quản lý và
sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách
ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh; số lượng và

mức hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 843/TTr-SNV ngày 08 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chuẩn, tuyển chọn, quản lý và sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10 năm 2021

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (50b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về tiêu chuẩn, tuyển chọn, quản lý và sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND
ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chuẩn, tuyển chọn, quản lý và sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định.

2. UBND cấp xã; UBND cấp huyện; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến tuyển chọn, quản lý, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Chương II TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ

Điều 3. Tiêu chuẩn của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Tiêu chuẩn chung

a) Là công dân Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

b) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ

c) Đủ điều kiện về sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ.

d) Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên; biết sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Tiêu chuẩn cụ thể

a) Đối với chức danh Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; Chủ tịch Hội Người cao tuổi yêu cầu tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên; trình độ từ sơ cấp hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ trở lên.

b) Các chức danh do pháp luật chuyên ngành quy định: Trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

c) Về độ tuổi

Các chức danh hiệp thương cử, bầu cử không quá 65 tuổi khi tham gia giữ chức vụ lần đầu hoặc tái cử; trường hợp đặc biệt không quá 70 tuổi phải được Ban Thường vụ cấp ủy cấp huyện nhất trí.

Phó Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh không quá 28 tuổi khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

3. UBND cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện các chế độ chính sách chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đội ngũ người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 4. Nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Các chức danh hiệp thương cử, bầu cử gồm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cấp phó của các tổ chức chính trị - xã hội

Trực tiếp tham mưu giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các chức danh Chủ tịch Hội người cao tuổi, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ: Thực hiện theo các quy định của Điều lệ hội.

3. Chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và chấp hành sự phân công của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

4. Chức danh Trưởng ban bảo vệ dân phố, Phó trưởng ban Bảo vệ dân phố: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Chức danh Văn thư lưu trữ

Hỗ trợ giúp công chức Văn phòng - Thống kê để thực hiện nhiệm vụ công tác văn thư, lưu trữ tại UBND cấp xã theo quy định của pháp luật.

6. Chức danh Công tác gia đình và trẻ em

Hỗ trợ giúp công chức Văn hóa - xã hội thực hiện các nhiệm vụ công tác gia đình, trẻ em theo quy định của pháp luật.

7. Nhân viên thú y

Thực hiện nhiệm vụ theo quy định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã.

8. Đối với các chức danh khác được HĐND tỉnh quy định sau khi Quy định này ban hành thì thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam hoặc do UBND tỉnh quy định.

9. Ngoài nhiệm vụ quy định từ Khoản 1 đến Khoản 7 Điều này và các văn bản khác có liên quan, Chủ tịch UBND cấp xã có thể giao các nhiệm vụ phát sinh đột xuất theo yêu cầu của đơn vị.

Chương III

QUY TRÌNH TUYỂN CHỌN, THỦ TỤC HƯỞNG PHỤ CẤP

Điều 5. Nguyên tắc tuyển chọn

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.
2. Tuyển chọn người đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và phù hợp vị trí việc làm.

Điều 6. Đối tượng tuyển chọn

1. Các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã phải thực hiện quy trình tuyển chọn theo Điều 7 Quy định này.

2. Không thực hiện quy trình tuyển chọn đối với các chức danh sau:

a) Các chức danh hiệp thương cử, bầu cử: Thực hiện quy trình hiệp thương cử, bầu cử theo quy định của Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, hướng dẫn thi hành Điều lệ của tổ chức và phân cấp hiện hành.

b) Trưởng ban, Phó Trưởng ban bảo vệ dân phố (*đối với phường*): Thực hiện quy trình bầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Những người đang đảm nhiệm chức danh hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được xem xét bố trí sang chức danh hoạt động không chuyên trách khác nếu đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí mới.

Điều 7. Quy trình, nội dung tuyển chọn

1. Xây dựng kế hoạch tuyển chọn

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định (*đối với chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã phải trong diện quy hoạch Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã*). Sau khi có ý kiến của cấp ủy cùng cấp, UBND cấp xã xây dựng kế hoạch tuyển chọn trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt (*qua Phòng Nội vụ*).

2. Thông báo

Căn cứ kế hoạch đã được phê duyệt, UBND cấp xã thông báo công khai trên hệ thống loa công cộng và niêm yết tại trụ sở của UBND cấp xã về số lượng, tiêu

chuẩn, điều kiện của từng chức danh cần tuyển; thời hạn và địa điểm nhận Phiếu đăng ký dự tuyển.

3. Tiếp nhận

Chủ tịch UBND cấp xã phân công 01 công chức Văn phòng - Thống kê tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển. Thời hạn tiếp nhận: 15 ngày kể từ ngày niêm yết thông báo tuyển chọn.

4. Hết thời gian tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển. Chậm nhất 03 ngày làm việc, công chức Văn phòng - Thống kê được giao tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển lập danh sách người đăng ký tuyển chọn, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã.

5. Hội đồng tuyển chọn

a) Thành lập Hội đồng tuyển chọn

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng tuyển chọn (*sau đây gọi là Hội đồng*) gồm 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã. Các ủy viên bao gồm: Đại diện Đảng ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 01 công chức Văn phòng - Thống kê là thành viên kiêm thư ký; các ủy viên khác có thể là cán bộ, công chức cấp xã; cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện có liên quan đến vị trí tuyển chọn.

Người có quan hệ vợ, chồng, cha, mẹ (*đẻ*), cha, mẹ (*của vợ, chồng*), con nuôi, con đẻ, anh, chị em ruột với người dự tuyển không được làm thành viên của Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, đối chiếu với tiêu chuẩn của chức danh cần tuyển chọn để xác định và thông báo những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được tham gia phỏng vấn.

Hội đồng tiến hành phỏng vấn những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện.

c) Nội dung phỏng vấn: Kiến thức chung, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ.

d) Phương pháp phỏng vấn: Hội đồng tiến hành phỏng vấn từng người. Sau khi phỏng vấn xong tất cả những người đủ điều kiện, tiêu chuẩn, Hội đồng thống nhất, lựa chọn người đáp ứng tốt nhất yêu cầu của vị trí chức danh cần tuyển chọn.

đ) Thông báo kết quả tuyển chọn, hoàn thiện hồ sơ

Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành phỏng vấn, Hội đồng ban hành thông báo kết quả tuyển chọn và yêu cầu người được tuyển chọn chậm nhất 05 ngày làm việc phải hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn. Hồ sơ tuyển chọn gồm: Sơ yếu lý lịch, Giấy khai sinh, các văn bằng, chứng chỉ.

Sau khi thẩm định, xác minh hồ sơ, Hội đồng báo cáo kết quả tuyển chọn, đề nghị Chủ tịch UBND cấp xã, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định.

Điều 8. Thẩm quyền, quy trình hưởng, điều chỉnh; thôi hưởng phụ cấp

1. Thẩm quyền cho hưởng, điều chỉnh; thôi hưởng phụ cấp: Chủ tịch UBND cấp huyện.

2. Quy trình hưởng, điều chỉnh phụ cấp

a) Sau khi có kết quả tuyển chọn của Hội đồng đối với các chức danh thực hiện theo Điều 7 Quy định này, Chủ tịch UBND cấp xã trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận và cho hưởng phụ cấp.

b) Đối với chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã: Sau khi có kết quả tuyển chọn theo Điều 7 Quy định này, việc bổ nhiệm chức danh thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

c) Sau khi có văn bản công nhận của cấp có thẩm quyền đối với chức danh thực hiện quy trình hiệp thương cử, bầu cử. Chủ tịch UBND cấp xã trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định cho hưởng phụ cấp.

d) Trường hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có thay đổi về vị trí, chức danh thì Chủ tịch UBND cấp xã trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định điều chỉnh mức hưởng phụ cấp.

3. Quy trình thôi hưởng phụ cấp

Chủ tịch UBND cấp xã trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đối với các trường hợp sau đây:

a) Người tự nguyện xin nghỉ việc được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền;

b) Người vi phạm bị đề nghị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc đối với các chức danh thực hiện theo Khoản 6 Điều 14 Quy định này;

c) Các chức danh hiệp thương cử, bầu cử, bổ nhiệm do cấp có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, cho thôi làm nhiệm vụ hoặc hết nhiệm kỳ mà không tiếp tục được giới thiệu hiệp thương cử, bầu cử giữ chức vụ, chức danh nhiệm kỳ mới hoặc bố trí các chức danh khác.

d) Người được cơ quan, tổ chức cho nghỉ việc để sắp xếp, kiện toàn, bố trí lại số lượng, chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo yêu cầu của tổ chức.

Chương IV **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG**

Điều 9. Về chế độ làm việc

1. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã làm việc mỗi tuần từ 05 đến 07 buổi; một buổi tính bằng $\frac{1}{2}$ ngày làm việc. Thời gian làm việc cụ thể do UBND cấp xã thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội; được quy định trong quy chế làm việc.

2. Khi có nhiệm vụ phát sinh đột xuất, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã phải chấp hành sự phân công của người đứng đầu tổ chức hoặc Chủ tịch UBND cấp xã.

Điều 10. Đào tạo, bồi dưỡng

1. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hiện đang đảm nhiệm và vị trí được quy hoạch.

2. Điều kiện, thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 11. Đánh giá, phân loại và thẩm quyền đánh giá, phân loại

1. Các chức danh hiệp thương cử, bầu cử

Căn cứ hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về kiểm điểm, đánh giá, phân loại hằng năm đối với cán bộ cấp xã, để thực hiện đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

2. Chức danh còn lại

Căn cứ hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về kiểm điểm đánh giá, phân loại hằng năm đối với công chức cấp xã để thực hiện đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

3. Thẩm quyền

a) Các chức danh hiệp thương cử, bầu cử gồm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cấp phó của các tổ chức chính trị - xã hội do Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu của các tổ chức chính trị - xã hội đánh giá, phân loại.

b) Các chức danh còn lại do Chủ tịch UBND cấp xã đánh giá, phân loại.

4. Kết quả đánh giá, phân loại là cơ sở để cấp ủy, chính quyền quy hoạch, bố trí vào các chức danh cán bộ cấp xã; quy hoạch chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

Điều 12. Khen thưởng

Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ thì được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội.

Điều 13. Đối tượng xử lý kỷ luật

1. Đối với các chức danh hiệp thương cử, bầu cử thực hiện theo quy định của Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội.

2. Đối với các chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Trưởng ban bảo vệ dân phố, Phó trưởng ban Bảo vệ dân phố (*đối với phường*) thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

3. Đối với các chức danh: Văn thư lưu trữ, Công tác gia đình và trẻ em, Nhân viên thú y thực hiện theo Điều 14 Quy định này.

Điều 14. Xử lý kỷ luật

1. Nguyên tắc

a) Khách quan, công bằng; công khai, minh bạch.

b) Trường hợp đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo nếu tiếp tục có hành vi vi phạm thì áp dụng hình thức buộc thôi việc.

c) Khi xem xét xử lý kỷ luật phải căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, nguyên nhân vi phạm, các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ, thái độ tiếp thu và sửa chữa, việc khắc phục hậu quả.

2. Các trường hợp chưa xem xét kỷ luật

a) Người đang trong thời gian điều trị bệnh hiểm nghèo hoặc đang mất khả năng nhận thức; bị ốm nặng đang điều trị nội trú tại bệnh viện có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

b) Nữ giới đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi; nam giới trong trường hợp vợ chết đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

c) Người đang bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật, trừ trường hợp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Các trường hợp được miễn trách nhiệm kỷ luật

a) Người được cơ quan có thẩm quyền xác nhận tình trạng mất năng lực hành vi dân sự khi có hành vi vi phạm.

b) Người được cấp có thẩm quyền xác nhận vi phạm trong tình thế cấp thiết, do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ Luật Dân sự khi thực hiện nhiệm vụ.

c) Người hành vi vi phạm đến mức bị xử lý kỷ luật nhưng đã qua đời.

4. Áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách đối với người có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định kỷ luật lao động; nội quy, quy chế của cơ quan; có thái độ hách dịch, cửa quyền hoặc gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ.

b) Lợi dụng vị trí công tác nhằm mục đích vụ lợi; xác nhận hoặc cấp giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện;

c) Không chấp hành quyết định phân công nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; không thực hiện nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng; gây mất đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

d) Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống tội phạm; phòng, chống tệ nạn xã hội; trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tham nhũng.

đ) Vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

e) Vi phạm quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

g) Vi phạm quy định về quy chế tập trung dân chủ, quy định về tuyên truyền, phát ngôn, quy định về bảo vệ chính trị nội bộ.

h) Vi phạm quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

i) Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống bạo lực gia đình; dân số, hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; an sinh xã hội.

5. Áp dụng hình thức kỷ luật cảnh cáo đối với người có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách mà tái phạm;

b) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

6. Áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với các trường hợp sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo mà tái phạm;

b) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả rất nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

c) Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được tuyển chọn vào làm người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

d) Nghiện ma túy; đối với trường hợp này phải có kết luận của cơ sở y tế hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

7. Quy trình xử lý kỷ luật

a) Thành lập Hội đồng kỷ luật

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật (*sau đây gọi là Hội đồng*) gồm 05 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã. Các ủy viên bao gồm: Đại diện Đảng ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; đại diện tổ chức Công đoàn, 01 công chức Văn phòng - Thống kê là ủy viên kiêm thư ký hội đồng.

Người có quan hệ vợ, chồng, cha, mẹ (*để*), cha, mẹ (*của vợ, chồng*), con nuôi, con đẻ, anh, chị em ruột với người bị xem xét xử lý kỷ luật không được làm thành viên của Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng kỷ luật

Yêu cầu bằng văn bản để người có hành vi vi phạm viết bản tự kiểm điểm, tự nhận hình thức kỷ luật, gửi Hội đồng kỷ luật. Trường hợp người vi phạm từ chối viết bản kiểm điểm, Hội đồng.

Sau khi nhận được bản tự kiểm điểm của người vi phạm, chậm nhất 10 ngày làm việc, Hội đồng kỷ luật tiến hành họp xét kỷ luật (*giấy mời, giấy triệu tập phải gửi đến thành viên Hội đồng và người vi phạm ít nhất 3 ngày làm việc*).

Trường hợp người vi phạm đã nhận được yêu cầu viết bản kiểm điểm, nhận được giấy triệu tập của Hội đồng kỷ luật nhưng từ chối viết bản kiểm điểm hoặc từ chối tham dự họp kiểm điểm, thì Hội đồng kỷ luật vẫn tiến hành họp xét kỷ luật theo mức độ vi phạm, tài liệu liên quan và tình tiết khác.

c) Nội dung họp xét kỷ luật

Căn cứ bản tự kiểm điểm, hành vi, mức độ vi phạm và các tình tiết khác, Hội đồng thảo luận, thống nhất về việc áp dụng hình thức kỷ luật, gồm: Khiển trách, cảnh cáo, buộc thôi việc. Chủ tịch Hội đồng kỷ luật công bố kết quả và thông qua biên bản cuộc họp. Chủ tịch Hội đồng kỷ luật và Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật ký biên bản cuộc họp.

Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng kỷ luật phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản với Chủ tịch UBND cấp xã.

d) Thẩm quyền xử lý kỷ luật

Căn cứ đề nghị của Hội đồng kỷ luật, Chủ tịch UBND cấp xã xem xét quyết định kỷ luật đối với các hình thức khiển trách, cảnh cáo;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng kỷ luật, Chủ tịch UBND cấp xã xem xét trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định kỷ luật đối với hình thức buộc thôi việc.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định số lượng, chức danh, các chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

3. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị kiểm tra công tác tuyển chọn, quản lý, sử dụng và việc thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

4. Thực hiện báo cáo, thống kê định kỳ hoặc đột xuất về số lượng, chất lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Tài chính

Tham mưu phân bổ kinh phí, hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm, quyền hạn của UBND cấp huyện

1. Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định.

2. Hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng quy chế làm việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; việc thực hiện các chế độ chính sách; nhận xét, đánh giá, phân loại; khen thưởng, kỷ luật; lập và quản lý hồ sơ người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

3. Định kỳ hằng năm và đột xuất tổng hợp thống kê, báo cáo số lượng, chất lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn.

Điều 18. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Cho ý kiến bằng văn bản về kế hoạch tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Ban hành các quyết định: công nhận, cho hưởng phụ cấp, bổ nhiệm chức danh, bố trí kiêm nhiệm, buộc thôi việc, thôi hưởng phụ cấp, hưởng chế độ kiêm nhiệm, thôi hưởng chế độ kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2. Quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

3. Quyết định kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Điều 19. Trách nhiệm, quyền hạn của UBND cấp xã

1. Xây dựng quy chế làm việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; lập và quản lý hồ sơ, trực tiếp quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ để đạt chuẩn theo chức danh và chức danh được quy hoạch theo quy định.

3. Định kỳ hằng năm và đột xuất tổng hợp thống kê, báo cáo số lượng, chất lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn.

4. Quyết định kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Điều 20. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp xã

1. Thực hiện công tác tuyển chọn, bố trí công tác người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định.

2. Đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định: Cho ý kiến bằng văn bản về kế hoạch tuyển chọn; công nhận, cho hưởng phụ cấp, bổ nhiệm chức danh, bố trí kiêm nhiệm, buộc thôi việc, thôi hưởng phụ cấp, hưởng chế độ kiêm nhiệm, thôi hưởng chế độ kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

3. Thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội phân công nhiệm vụ đối với chức danh là cấp phó của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; trực tiếp phân công nhiệm vụ đối với các chức danh còn lại.

4. Quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

5. Giải quyết hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

1. Phối hợp với Chủ tịch UBND cấp xã trong việc tuyển chọn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, phân loại và thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2. Trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, phân công nhiệm vụ đối với người hoạt động không chuyên trách thuộc tổ chức theo đúng quy định và Điều lệ.

Điều 22. Điều khoản thi hành

Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tuyên truyền, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, UBND các huyện, thành phố báo cáo UBND tỉnh để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Sửa đổi Điểm a, Khoản 2, Điều 8 Điều lệ ban hành kèm theo
Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh
về việc điều lệ tổ chức, hoạt động và quy chế quản lý sử dụng
Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 425/TTr-STC ngày 05 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Điểm a, Khoản 2, Điều 8 Điều lệ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Điều lệ tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La:

“a. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo, điều hành khối, lĩnh vực: Tài chính ngân sách; tín dụng; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Bảo hiểm xã hội; các Chi nhánh Bảo hiểm thương mại; Làm trưởng các tổ chức phối hợp liên ngành thuộc lĩnh vực được theo dõi, phân công phụ trách, kiêm nhiệm”

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất tỉnh; Quỹ phát triển đất tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 2;
- Trung tâm Thông tin – Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- VP UBND tỉnh (LD, NC);
- Lưu: VT, TH, Cường 12b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp cơ quan quản lý, cơ quan thẩm định các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 456/TTr-SNN ngày 04 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp cơ quan quản lý, cơ quan thẩm định các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Phú 20b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

QUY ĐỊNH

Phân cấp cơ quan quản lý, cơ quan thẩm định các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc phân cấp cơ quan quản lý, cơ quan thẩm định các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các quy định về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo Luật An toàn thực phẩm và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La (trừ các cơ sở do cơ quan Trung ương quản lý).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. UBND các huyện, thành phố Sơn La

Quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT có đăng ký sản xuất, kinh doanh do cấp huyện cấp theo danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo

2. UBND xã, phường, thị trấn

Quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT không đăng ký sản xuất, kinh doanh theo danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Quy định cơ quan thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ, có đăng ký sản xuất, kinh doanh do cấp tỉnh cấp và cơ sở do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp (*bao gồm các doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã*).

2. UBND các huyện, thành phố Sơn La

Thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ, có đăng ký sản xuất, kinh doanh do cấp huyện cấp (*bao gồm các hợp tác xã, hộ gia đình*).

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước phân cấp và cơ quan Nhà nước được phân cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mình đã phân cấp.

b) Bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý và theo quy định pháp luật.

~~CÔNG BÁO-SỐN LA/S6-24/Ngày 15-11-2021~~ 49

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn ở cấp huyện theo quy định pháp luật.

c) Tổ chức thực hiện việc bồi dưỡng kiến thức, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông, lâm, thủy sản và muối cho cán bộ, công chức cơ quan được phân cấp quản lý, cơ quan thẩm định trên địa bàn tỉnh.

d) Đầu mối tổng hợp kết quả công tác quản lý, thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản theo phân cấp tại Quy định này trên địa bàn toàn tỉnh để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ, đột xuất theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản theo phân cấp trên địa bàn quản lý.

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND xã, phường, thị trấn quản lý đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo phân cấp quản lý tại Khoản 2, Điều 3 Quy định này.

c) Bố trí, cân đối nguồn lực, kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn theo phân cấp tại địa phương theo quy định pháp luật.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các hoạt động về quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản trên địa bàn quản lý.

đ) Tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo định kỳ: Báo cáo hàng tháng (gửi trước ngày 15 hàng tháng) báo cáo 06 tháng (gửi trước ngày 15 tháng 6) báo cáo hàng năm (gửi trước ngày 15 tháng 11) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

a) Triển khai công tác quản lý đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo phân cấp quản lý tại Khoản 2, Điều 3 Quy định này.

b) Tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND huyện, thành phố theo định kỳ 06 tháng (trước ngày 10 tháng 6), hàng năm (trước ngày 10 tháng 11) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 6. Trách nhiệm của sở, ngành có liên quan

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh bố trí, cân đối hợp lý nguồn nhân lực triển khai công tác quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh ở cả 03 tuyến: Tỉnh, huyện, xã.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí từ nguồn ngân sách hàng năm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý, thẩm định các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Sở Y tế, Sở Công Thương, các sở, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Điều 24 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các quy định pháp luật liên quan.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và cơ sở đã thực hiện ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trước ngày Quy định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng và có hiệu lực đến khi hết thời hạn ghi trên giấy.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ các quy định pháp luật liên quan, ban hành hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu các quy định trong văn bản này được thay thế hoặc sửa đổi bổ sung thì áp dụng các quy định theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi bổ sung phù hợp quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo bằng văn bản về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ nguồn kinh phí thường xuyên thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021;

Căn cứ Công văn số 9530/BTC-NSNN ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-DT ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021, số tiền 13.547 triệu đồng (Mười ba tỷ, năm trăm bốn mươi bảy triệu đồng chẵn), trong đó:

- Các đơn vị dự toán cấp tỉnh : 11.957 triệu đồng.
- UBND các huyện : 1.590 triệu đồng.

(có Phụ lục kèm theo).

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đã được Bộ Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Công văn số 9530/BTC-NSNN ngày 20 tháng 8 năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- HĐND tỉnh; UBND tỉnh; Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HDND, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy, HDND, UBND,
- Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HDND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Thắng.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
PHÂN BỐ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Số tiền	Nội dung thực hiện	Ghi chú
	Tổng số	13.547.000.000		
I	Cấp tỉnh	11.957.000.000		
1	Tổ Công tác tuyên truyền (Ban Dân vận Tỉnh ủy)	28.000.000	Kinh phí hoạt động của Tổ công tác giúp Ban Chỉ đạo theo Quyết định số 173-QĐ/TU của Tỉnh ủy kiểm tra, đôn đốc về công tác tuyên truyền, vận động; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Quỳnh Nhai	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.629.978.000	(1) Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai theo Quyết định số 173-QĐ/TU ngày 10/5/2021 của Tỉnh ủy;	
			(2) Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Nông thôn mới tỉnh;	
			(3) Kinh phí thực hiện 7 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm (quy mô liên huyện).	
			(4) Kinh phí chi cho hỗ trợ điểm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP của tỉnh Sơn La tại Khu nghiên cứu ứng dụng huyện Mộc Châu	
			(5) Kinh phí xây dựng 02 mô hình điểm xử lý nước thải nông thôn tại 02 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020;	

STT	Đơn vị thực hiện	Số tiền	Nội dung thực hiện	Ghi chú
3	Công an tỉnh	100.000.000	Công tác kiểm tra, giám sát các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực ngành phụ trách, quản lý, theo dõi đã được giao cho các Sở, ban, ngành tại các Quyết định của UBND tỉnh	
4	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	21.758.000		
5	Sở Tài Nguyên và Môi trường	50.000.000		
6	Sở Tư pháp	60.224.000		
7	Cục Thống kê	16.072.000		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.848.000		
9	Hội phụ nữ	21.120.000		
10	Sở Công thương	10.000.000		
II	Cấp huyện	1.590.000.000		
1	Huyện Mai Sơn	300.000.000	Theo định mức, tiêu chí tại Hướng dẫn số 5211/BNN-VPĐP ngày 17/8/2021; Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.	
2	Huyện Mộc Châu	430.000.000		
3	Huyện Phù Yên	360.000.000		
4	Huyện Quỳnh Nhai	400.000.000		
5	Huyện Thuận Châu	100.000.000		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 327/TTr-SXD ngày 20 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền thẩm định cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện

Thẩm định một số dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND tỉnh theo quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*sau đây gọi là Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, bao gồm các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương*), cụ thể:

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi

Thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công chỉ có công trình cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

2. Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

Thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 83a Luật Xây dựng năm 2014 đã được bổ sung tại Khoản 26 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công chỉ có công trình cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

Điều 2. Điều chỉnh thẩm quyền thẩm định của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với dự án sử dụng vốn khác có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng trong phạm vi ranh giới đất được giao quản lý;

b) Ngoài dự án thuộc Điểm a Khoản này, nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng do các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành tổ chức thẩm định.

2. Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

a) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điểm a, b, c, đ và e Khoản 2 Điều 83a Luật Xây dựng năm 2014 đã được bổ sung tại Khoản 26 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc dự án sử dụng vốn khác được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn trong phạm vi ranh giới đất được giao quản lý;

b) Ngoài công trình thuộc Điểm a Khoản này, nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng do các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành tổ chức thẩm định.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**1. Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với nội dung thẩm định do Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện thực hiện.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành khác và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác thẩm định của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện;

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xác định cơ quan thẩm định trường hợp có sự mâu thuẫn, không rõ ràng giữa các tiêu chí xác định thẩm quyền thẩm định;

c) Chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo của UBND tỉnh để báo cáo Bộ Xây dựng theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành khác (các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương)

a) Phối hợp với Sở Xây dựng tham gia hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện;

b) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

4. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp thực hiện công tác thẩm định tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo phù hợp với quy mô đã được giao tại Quyết định này;

b) Chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh đối với nội dung thẩm định được giao;

c) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Đảm bảo các nguồn lực và điều kiện cần thiết để Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc thực hiện tốt nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật;

b) Chủ động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng của Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc;

c) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án đầu tư xây dựng do Phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

6. Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện

a) Chủ trì, phối hợp thực hiện công tác thẩm định tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo phù hợp với quy mô đã được phân cấp tại Quyết định này;

b) Chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh và Chủ tịch UBND huyện đối với nội dung thẩm định được phân cấp;

c) Tham mưu, đề xuất với UBND cấp huyện đảm bảo các nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ được phân cấp, sắp xếp, bố trí cán bộ đủ năng lực, phù hợp với nhiệm vụ chuyên môn để thực hiện công tác thẩm định.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư xây dựng đã trình thẩm định theo quy định của pháp luật hiện hành, chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không phải trình thẩm định lại.

2. Các bước tiếp theo (*kể cả việc điều chỉnh dự án*) thực hiện theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 và thay thế Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân cấp thẩm định Dự án (*Báo cáo kinh tế - kỹ thuật*), thiết kế cơ sở, thiết kế, dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân cấp thẩm định Dự án (*Báo cáo kinh tế - kỹ thuật*), thiết kế cơ sở, thiết kế, dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các quy định trước đây của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;

Trưởng phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Ttrường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh Sơn La (b/c);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTTCH, KT, NC, TH. 50b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án
sử dụng vốn ngân sách địa phương (cấp huyện) giai đoạn
2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên
tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai
đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của
HĐND tỉnh Sơn La ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 70/BC-KTNS ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng vốn ngân
sách địa phương (cấp huyện) đang thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp
sang giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí vốn quá thời gian theo quy định tại Khoản 2,
Điều 52, Luật Đầu tư công năm 2019 (có Phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dừng.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
QUYẾT ĐỊNH KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG (CẤP HUYỆN) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí vốn		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2020					
	TỔNG CỘNG	60			1.049.443	16.142	-	600.718	668.777	291.539		
I	HUYỆN MỘC CHÂU	10			192.418	2.017	-	117.671	138.867	60.919		
a	Dự án hoàn thành											
1	Kè chống sạt lở bờ hữu suối Môn đoạn qua thị trấn Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	C	2605 31/10/2016	43.060	2016	05 năm	40.489	42.043	1.554	2021	
2	Đường vào trung tâm bản Tà Số 1 đến điểm dân cư Sái Lậu, xã Chiềng Hắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	48 13/1/2016	13.694	2016	05 năm	12.660	13.423	763	2021	
3	Trường tiểu học Tây Tiến, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu. Hạng mục nhà lớp học 3T12P	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1996 31/10/2016; 447 10/3/2020	7.441	2016	05 năm	6.688	7.146	458	2021	
4	Đường giao thông nông thôn từ QL6 đến trung tâm bản Tà Số 2, xã Chiềng Hắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2173 29/9/2017	14.538	2017	03 năm	12.208	12.415	207	2021	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí vốn		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2020					
5	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm hành chính mới huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2314 30/10/2018	1.657	2018	03 năm	700	1.626	926	2021	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 24/Ngày 15-11-2021
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tổ hợp khách sạn, nhà ở và chợ du lịch Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1216 25/6/2018	595	2018	03 năm	65	568	503	2021	
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu du lịch văn hóa tâm linh Chùa Mường Sang (chùa Vật Hồng), xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	512 29/3/2018	812	2018	03 năm	300	775	475	2021	
8	Đường Tân Lập (bản Dọi) - Trung tâm xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2306 29/10/2018	51.559	2018	03 năm	33.400	45.346	11.946	2021 - 2022	
b	Dự án chuyển tiếp											
9	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2573 31/10/2017; 886 07/4/2020	8.928	2017	04 năm	5.683	8.670	2.987	2021	63
10	Đường giao thông từ Quốc lộ 6 - Quốc lộ 43, tiểu khu Nhà nghỉ, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2207 23/10/2018	50.134	2018	03 năm	5.478	6.855	41.100	2021 - 2022	
II	HUYỆN MAISON	3			35.515	2.018	-	20.810	28.171	2.784		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí vốn		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2020					
a	Dự án hoàn thành											
1	Đường giao thông bản Nà Hạ - Phiêng Sây - Co Trai xã Hát Lót đến bản Lù xã Chiềng Lương	Ban QLDA ĐTXD và TĐC huyện Mai Sơn	C	370 22/3/2018	14.999	2018	03 năm	8.914	9.249	335	2021	
2	Trụ sở làm việc Đảng Ủy HĐND - UBND xã Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD và TĐC huyện Mai Sơn	C	3041 30/10/2017	5.815	2018	03 năm	4.802	4.956	154	2021	
b	Dự án chuyển tiếp											
3	Đường tránh QL6 từ tiểu khu 3/2 - đi Nhà máy Mía đường Sơn La	Ban QLDA ĐTXD và TĐC huyện Mai Sơn	C	329 23/3/2018	14.701	2018	03 năm	7.094	13.966	2.295	2021	
III	HUYỆN PHÙ YÊN	11			56.154			49.915	53.396	3.480		
a	Dự án hoàn thành											
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Huy Tường, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	4347 31/10/2016	8.168	2017	04 năm	7.463	7.683	220	2021	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Nam Phong, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	3256 02/11/2018	9.000	2018	03 năm	8.150	8.767	617	2021	
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	3225 02/11/2018	9.000	2018	03 năm	8.150	8.791	641	2021	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí vốn		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2020					
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Sập Xa, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	2233 20/9/2018	9.000	2018	03 năm	8.187	8.632	445	2021	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 24/Ngày 15-11-2021
5	Nhà lớp học 2P, trường tiểu học xã Mường Bang huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	394 22/3/2018	1.133	2018	03 năm	970	1.054	84	2021	
6	Sửa chữa đường giao thông trung tâm xã đi bản Suối Chiếu, xã Mường Thái	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	2238 20/9/2018; 1023 07/6/2019	1.700	2018	03 năm	1.181	1.625	444	2021	
7	Sửa chữa đường giao thông trung tâm xã đi hồ Suối Hòm, xã Huy Tường	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	2236 20/9/2018; 990 29/5/2019	2.999	2018	03 năm	2.200	2.913	713	2021	
8	Trường mầm non Ban Mai Suối Sọ	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	4635 16/11/2016	1.632	2016	05 năm	1.447	1.496	49	2021	
9	Trường mầm non Tường Hạ	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	C	2908 27/10/2017 327 07/3/2019	3.577	2018	03 năm	3.409	3.444	35	2021	

5		Ghi chú	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 24/Ngày 15-11-2021																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí vốn		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2020					
7	Xây dựng kết cấu hạ tầng tạo quỹ đất phục vụ bán đấu giá quyền sử dụng đất lô X-08 thuộc quy hoạch trung tâm huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	C	2156 30/10/2017; 1981 06/11/2018	4.315	2017	4 năm	3.805	4.245	440	2021	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 24/Ngày 15-11-2021
8	Trụ sở làm việc Ban công an và Ban CHQS xã Pá Ma Pha Khinh	UBND huyện Quỳnh Nhai	C	2179 30/10/2017; 1143 17/7/2019	3.477	2018	3 năm	2.327	2.571	244	2021	
9	Đường trung tâm xã - Bản Săn Nặm Giắt xã Chiềng Khoang	UBND huyện Quỳnh Nhai	C	1318 19/6/2014	20.920	2015	6 năm	20.775	21.054	279	2021	
V	HUYỆN SÔNG MÃ	5			138.908	10.090	-	62.722	70.334	71.863		
a	Dự án hoàn thành											
1	Kè Km11 + 210 đường Nà Dạ (Huổi Mốt) - Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	C	4209 15/12/2017	4.409	2018	03 năm	3.200	4.272	1.072	2021	
2	Đường giao thông từ trung tâm xã đến bản Bang Dưới xã Yên Hưng	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	C	2042 10/8/2018	14.900	2018	03 năm	10.066	11.148	1.082	2021	
3	Kè Hội trường huyện + Cải tạo san, đường vào khu viên huyện ủy, UBND huyện, nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, nhà làm việc khối đoàn thể	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	C	1487 26/6/2018	5.299	2018	03 năm	3.500	4.864	1.365	2021	67

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí vốn		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2020					
b	Dự án chuyển tiếp											
4	San nền tiểu khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	C	3714 26/10/2017	56.800	2018	03 năm	24.991	28.664	31.809	2021 - 2022	CÔNG BÁO SƠN LA/Số
5	Hệ thống đường giao thông khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	C	3633 30/10/2017	57.500	2018	03 năm	20.965	21.387	36.535	2021 - 2022	24/Ngày 15-11-2021
VI	THÀNH PHỐ	15			494.427	2.017	-	248.496	258.804	134.393		
a	Dự án hoàn thành											
1	Khu dân cư Sang Luông, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	2167 31/8/2017	7.661	2017	04 năm	5.261	6.654	497	2021	
2	Trường tiểu học Kim Đồng, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	2976 31/10/2016; 1631 06/7/2017; 2703 15/10/2019	32.943	2017	04 năm	24.370	27.242	7.500	2021	
3	Nhà làm việc khối Đoàn thể phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La	UBND phường Tô Hiệu	C	1536 27/6/2017; 217 13/9/2021	1.128	2018	03 năm	507	1.128	622	2021	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí vốn		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2020					
b	Dự án chuyển tiếp											CÔNG BÁO SƠN LA/Số 24/Ngày 15-11-2021
4	Nhà văn hóa khu Đồi châu, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La	UBND phường Chiềng Lè	C	2985 31/10/2016	1.854	2018	03 năm	1.320	1.320	2.000	2021	
5	Khu tái định cư số 2, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	2762 31/10/2017	2.366	2018	03 năm	1.166	1.579	1.200	2021 - 2022	
6	Khu dân cư ngã tư Quyết Thắng - Bản Buôn phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	2637 09/9/2015; 428 03/3/2017	31.078	2015	06 năm	23.503	23.517	5.398	2021 - 2022	
7	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	2981 31/10/2016	13.073	2017	04 năm	5.311	5.315	7.762	2021 - 2022	
8	Xây dựng kết cấu hạ tầng, mở rộng 1,3ha Giảng Lắc (giai đoạn II)	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	2968 31/10/2016	7.896	2017	04 năm	1.054	1.674	3.000	2021 - 2022	
9	Hạ tầng khu dân cư lô số 4 (4b,4c), thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	546 23/3/2017	78.034	2017	04 năm	33.724	34.994	9.962	2021 - 2022	
10	Khu tái định cư Trung tâm hành chính - văn hóa Phật giáo tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	C	3214 30/10/2015	14.430	2016	05 năm	9.894	10.905	2.000	2021 - 2022	69

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí vốn		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2020					
2	Quảng trường trung tâm hành chính, chính trị huyện	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	689 23/6/2017	14.041	2017	04 năm	12.200	13.020	820	2021	CÔNG BÁO SỐ 24/ Ngày 15-11-2021
3	Đầu tư hệ thống cấp nước bổ sung cho các hồ nước tại khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1438 27/10/2017; 539 02/5/2019	7.500	2018	03 năm	4.700	5.020	320	2021	
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND, UBND xã Mường Tè	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1078 24/10/2016; 232 01/3/2019	7.374	2017	03 năm	6.550	7.350	800	2021	
5	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước sinh hoạt, hệ rãnh thoát nước) các khu vực dân cư khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1385 20/10/2017; 418 04/4/2019	7.467	2018	03 năm	5.100	6.501	1.401	2021	
6	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu bổ sung cấp đất đợt 4, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1435 27/10/2017	14.440	2018	03 năm	8.989	14.389	5.400	2021	
7	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu cấp đất cho công an, bộ đội, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1436 27/10/2017	12.000	2018	03 năm	373	7.373	7.000	2021	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1433/TTr-SKHCN ngày 04 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí, chức năng**

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của UBND tỉnh theo thẩm quyền; đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo sở gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

a) Giám đốc sở là Ủy viên UBND tỉnh, là người đứng đầu sở, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên UBND tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND tỉnh.

b) Phó Giám đốc sở là người giúp Giám đốc sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu đơn vị trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn thuộc Sở

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ.

3. Chi cục trực thuộc Sở: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở

a) Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ;

b) Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

5. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, Thanh tra và phòng chuyên môn trực thuộc Sở. Ban hành Quy chế làm việc quy định về chế độ, lễ lối làm việc, mối quan hệ công tác giữa các phòng, đơn vị thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2021 và thay thế Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ KH&CN;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 26/5/2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thành phần thuộc Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (sau đây gọi tắt là Đề án 666);

Xét Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 70/BC-KTNS ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi Điều 1, Nghị quyết 283/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh: “5.2. Giai đoạn 2021 - 2025: Triển khai 01 dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới cơ sở hạ tầng tại các khu, điểm tái định cư phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (gồm 355 dự án thành phần) và 01 dự án xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Mường La đã được phê duyệt chủ trương đầu tư”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh

2.1. Sửa đổi, Mục 2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 576 km (gồm 271 dự án thành phần đường đến điểm tái định cư, đường ra khu sản xuất, nghĩa địa, đường nội bộ, đường nội đồng,...).

- Cấp nước sinh hoạt cho khoảng 13.731 nhân khẩu (gồm 64 dự án thành phần).

- Thuỷ lợi tưới tiêu cho khoảng 388 ha cho các điểm tái định cư (gồm 19 dự án thành phần sửa chữa, nâng cấp cống; kè kênh mương; Nâng cấp sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới cho các điểm TĐC).

- Nâng cấp sửa chữa toàn bộ hệ thống cấp điện cho nhân dân tại các khu, điểm tái định cư xã Nậm Ét.

2.2. Bổ sung Mục: “10. Tổ chức thực hiện: Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện các dự án thành phần (kèm theo danh mục của 355 dự án thành phần) theo quy định”.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

3. Các nội dung khác

Thực hiện theo Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020; Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dưng.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU CHI TIẾT 355 DỰ ÁN THÀNH PHẦN*(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
	TỔNG		-		842.692	842.685	-
I	Dự án đường giao thông				591.472	591.463	-
1	Đường nội đồng bao ven hồ Pú Ổ - Hìn Lăn	Huyện Quỳnh Nhai	Đường GTNT loại A 12 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	7.689	7.689	
2	Đường nội đồng điểm TĐC Pom Co Muông	Huyện Quỳnh Nhai	Đường GTNT loại C 9,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.017	6.017	
3	Đường nội đồng điểm TĐC Lôm Lầu 2	Huyện Quỳnh Nhai	Đường GTNT loại C 10 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.206	5.206	
4	Xây dựng đường 7 khu Nghĩa trang, nghĩa địa tại 7 điểm TĐC thuộc khu TĐC xã Mường Giôn	Huyện Quỳnh Nhai	Đường GTNT loại C 3,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.140	5.140	
5	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Co Ngôm 1 + 2	Huyện Quỳnh Nhai	Đường GTNT loại C 8,16 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.445	5.445	
6	Đường nội đồng điểm TĐC Hua Ấm - Hua Sáng	Huyện Quỳnh Nhai	Đường GTNT loại C 5,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.462	5.462	
7	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Pha	Huyện Quỳnh Nhai	Đường GTNT loại C 9,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.838	5.838	
8	Đường từ trung tâm xã đến điểm TĐC Huổi Pho Trong	Huyện Quỳnh Nhai	Đường GTNT loại A 12,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	14.492	14.492	
9	Đường liên bản Nà Ban -Huổi Tam xã Hát Lót	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại B 2,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	16.217	16.217	
10	Hệ thống đường giao thông điểm TĐC tập trung đô thị Noong Đức gồm các tuyến số 2, 3, 4, 5.	Thành phố Sơn La	Đường đạt tiêu chuẩn đường đô thị 0,98 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.154	4.154	
11	Dự án đường giao thông nội bộ trong điểm TĐC tập trung đô thị Noong Đức gồm các tuyến số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13.	Thành phố Sơn La	Đường đạt tiêu chuẩn đường đô thị 1,18 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.790	4.790	
12	Đường giao thông vào điểm TĐC bản Noong Đức	Thành phố Sơn La	Đường GTNT loại B 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.449	1.449	
13	Đường giao thông vào điểm TĐC bản Lay	Thành phố Sơn La	Đường GTNT loại B 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.449	1.449	
14	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC bản Noong Đức	Thành phố Sơn La	Đường GTNT loại B 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.862	1.862	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
15	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC bản Lay	Thành phố Sơn La	Đường GTNT loại C 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.085	1.085	
16	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC bản Noong Lạnh	Thành phố Sơn La	Đường GTNT loại B 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.290	1.290	
17	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC bản Noong Lạnh	Thành phố Sơn La	Đường GTNT loại C 2,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.406	1.406	
18	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC bản Tam	Thành phố Sơn La	Đường GTNT loại C 0,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	594	594	
19	Đường giao thông vào điểm TĐC Noong Cốc + đoạn tuyến còn lại	Thành phố Sơn La	Đường GTNT loại B 0,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.058	1.058	
20	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Hao	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.197	2.197	
21	Đường nội bộ điểm TĐC Phiêng Bùng	Huyện Mường La	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.122	2.122	
22	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Huổi Sắn	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.106	2.106	
23	Đường vào điểm TĐC Nà Liêng	Huyện Mường La	Sửa chữa, nạo vét đoạn đường 2,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.493	3.493	
24	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Huổi La	Huyện Mường La	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.108	2.108	
25	Đường nội bộ điểm TĐC Nà Cà	Huyện Mường La	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường 2,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.333	2.333	
26	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Bản Lếch	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.286	5.286	
27	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Nậm Mạ	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.365	5.365	
28	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Nà Su	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2 m	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.677	6.677	
29	Đường nội bộ điểm TĐC Nà Lếch 3	Huyện Mường La	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường 2,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.364	2.364	
30	Đường đến điểm TĐC Hua Nà	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.554	2.554	
31	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Hua Nà	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.892	2.892	
32	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Khâu Ban	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.827	2.827	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
33	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Huổi Co Có	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.137	3.137	
34	Đường nội bộ điểm TĐC Hay Lo	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.186	2.186	
35	Đường nội bộ điểm TĐC Ten Săng 2	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 1,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.357	1.357	
36	Đường nội bộ điểm TĐC Pú Nhuổng	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 1,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.391	1.391	
37	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Pú Nhuổng	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 3,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.342	2.342	
38	Đường nội bộ điểm TĐC Pá Hát	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 1,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.372	1.372	
39	Đường nội bộ điểm TĐC Nà Liềng	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 1,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.348	1.348	
40	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Nà Liềng	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.324	1.324	
41	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Huổi La	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2,1km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.367	1.367	
42	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Păng	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.712	1.712	
43	Đường nội bộ điểm TĐC Nà Cường	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 1,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.984	1.984	
44	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Nậm Mạ	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.570	2.570	
45	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Nà Léch 1	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 1,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.513	1.513	
46	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Khâu Ban	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.927	1.927	
47	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Huổi Luông	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 0,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.755	1.755	
48	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Huổi Co Có	Huyện Mường La	Đường GTNT loại B 2,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.606	1.606	
49	Đường từ tuyến Tạ Bú - Nậm Ét đến điểm TĐC Tền Pá Hu	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.362	2.362	
50	Đường điểm TĐC Kéo Co Muông - Bản Hiên	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.849	3.849	
51	Đường nội bộ điểm TĐC Pá Cú	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.868	2.868	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
52	Đường nội bộ điểm TĐC Ít Khiết	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,29 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.398	2.398	
53	Đường nội bộ điểm TĐC Bó Luom - Me Sim	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,04 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.140	2.140	
54	Đường nội bộ điểm TĐC Khôm Hịa	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.140	2.140	
55	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Păn	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.058	2.058	
56	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Phay	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,67 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.017	2.017	
57	Đường vào điểm TĐC Quyết Thắng AB	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.476	3.476	
58	Đường giao thông điểm TĐC Phiêng Sam Kha - điểm TĐC Phiêng Bứ, xã Bó Mươi	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,89 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.459	4.459	
59	Đường từ tuyến Tạ Bú - Nậm Ét đến điểm TĐC Khôm Hịa	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.304	1.304	
60	Đường nội bộ điểm TĐC Tền Khoang	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.455	1.455	
61	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Tền Khoang	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.466	1.466	
62	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Pá Cú	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.370	1.370	
63	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Ít Khiết	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.532	1.532	
64	Đường nội bộ điểm TĐC Tền Pá Hu	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.347	1.347	
65	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Tền Pá Hu	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.052	1.052	
66	Đường nội bộ điểm TĐC Bãi Kia	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	
67	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Bãi Kia	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.548	1.548	
68	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Loỏng - Tền Kim	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.926	1.926	
69	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Huổi Loỏng - Tền Kim	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.283	1.283	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
70	Đường nội bộ điểm TĐC Kéo Co Muông	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.680	1.680	
71	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Kéo Co Muông	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.056	2.056	
72	Đường ra khu sản xuất điểm Bó Luom - Me Sim	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.627	1.627	
73	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Khôm Hịa	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.927	1.927	
74	Đường nội bộ điểm TĐC Pá Sang	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	
75	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Pá Sang	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.542	1.542	
76	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Huổi Tát	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.285	1.285	
77	Đường nội bộ điểm TĐC Nà Cưa	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.819	1.819	
78	Giao thông nội đồng tại điểm TĐC Nà Cưa	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.285	1.285	
79	Đường nội bộ điểm TĐC Lọng Bon - Lán Ngưỡng	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.712	1.712	
80	Giao thông nội đồng tại điểm TĐC Lọng Bon -Lán Ngưỡng	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	964	964	
81	Đường nội bộ điểm TĐC Pú Bâu	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.070	1.070	
82	Giao thông nội đồng tại điểm TĐC Pú Bâu	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	964	964	
83	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Sỏi	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.070	1.070	
84	Giao thông nội đồng tại điểm TĐC Huổi Sỏi	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
85	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Huổi Pán	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.067	1.067	
86	Nghĩa địa điểm TĐC Huổi Pán (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	96	96	
87	Đường nội đồng điểm TĐC Bó Phúc	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
88	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Bó Phúc (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	193	193	
89	Đường nội đồng điểm TĐC Phăng Cướm	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
90	Nghĩa địa điểm TĐC Phăng Cướm (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	128	128	
91	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Phay	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	964	964	
92	Nghĩa địa điểm TĐC Huổi Phay (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	64	64	
93	Đường nội bộ + san nền điểm TĐC Hìn Lẹp	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.232	1.232	
94	Đường nội đồng điểm TĐC Hìn Lẹp (đường đất rộng 2,5 m)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
95	Nghĩa địa điểm TĐC Hìn Lẹp (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
96	Đường nội bộ điểm TĐC Quyết Thắng AB	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.193	1.193	
97	Đường giao thông nội đồng điểm Quyết Thắng AB	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	899	899	
98	Nghĩa địa điểm TĐC Quyết Thắng AB (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	96	96	
99	Đường nội bộ điểm TĐC Liên Minh A	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	353	353	
100	Đường nội đồng điểm TĐC Liên Minh A	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
101	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Liên Minh AB	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	128	128	
102	Đường nội bộ điểm TĐC Bó Mạ - Co Quên	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	274	274	
103	Đường nội đồng điểm TĐC Bó Mạ - Co Quên	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
104	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Bó Mạ - Co Quên (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	206	206	
105	Đường nội bộ điểm TĐC Púng Luông - Phiêng Bay	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.917	1.917	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
106	Nghĩa địa điểm TĐC Púng Luông - Phiêng Bay (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	64	64	
107	Đường nội bộ điểm TĐC Bản Sai - Nà Trại	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	808	808	
108	Đường nội đồng điểm TĐC Bản Sai - Nà Trại	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
109	Nghĩa địa điểm TĐC Bản Sai - Nà Trại (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	128	128	
110	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Tát - Lọng Càng Pa	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
111	Nghĩa địa điểm TĐC Huổi Tát - Lọng Càng Pa (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	64	64	
112	Đường nội bộ điểm TĐC Phiêng Sam Kha	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	808	808	
113	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Phiêng Sam Kha	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
114	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Phiêng Sam Kha (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	141	141	
115	Đường nội bộ điểm TĐC Phiêng Búr	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.008	1.008	
116	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Phiêng Búr	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.606	1.606	
117	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Phiêng Búr (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	64	64	
118	Đường nội bộ điểm TĐC Noong Bông	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	963	963	
119	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Nong Bông	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	838	838	
120	Đường nội bộ điểm TĐC Mô Công	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.348	1.348	
121	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Mô Công	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.273	1.273	
122	Đường nội bộ điểm TĐC Bình Thuận	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.562	1.562	
123	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Bình Thuận	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
124	Đường nội bộ điểm TĐC Pá Chập	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.426	1.426	
125	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Pá Chập	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	675	675	
126	Đường nội bộ điểm TĐC Tiên Hưng	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	727	727	
127	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Tiên Hưng	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
128	Nghĩa địa điểm TĐC Tiên Hưng (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	64	64	
129	Dự án đường nội bộ điểm TĐC Nong Bống	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.024	1.024	
130	Đường nội đồng điểm TĐC Nong Bống	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.285	1.285	
131	Nghĩa địa điểm TĐC Nong Bống (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	128	128	
132	Đường nội bộ điểm TĐC Phiêng Chanh	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.851	1.851	
133	Đường nội đồng điểm TĐC Phiêng Chanh	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.285	1.285	
134	Nghĩa địa điểm TĐC Phiêng Chanh (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	96	96	
135	Đường nội bộ điểm TĐC Bắc Cường	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	832	832	
136	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Bắc Cường	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.221	1.221	
137	Nghĩa địa điểm TĐC Bắc Cường (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	321	321	
138	Đường nội bộ điểm TĐC Lả Lồm - Nong Lanh	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	517	517	
139	Đường nội đồng ra khu sản xuất điểm TĐC Lả Lồm - Nong Lanh	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
140	Khu nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Lả Lồm - Nong Lanh (đường vào)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	67	67	
141	Đường vào điểm TĐC Huổi Lạ	Huyện Quỳnh Nai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 1,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.730	2.730	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
142	Đường vào điểm TĐC Huổi Ngươi	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.110	3.110	
143	Đường nội bộ điểm TĐC bản Tôm	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.135	3.135	
144	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Pao	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 3,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.477	3.477	
145	Đường nội bộ điểm TĐC bản Giảng	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 3,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.343	3.343	
146	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Ná	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.210	3.210	
147	Đường nội bộ điểm TĐC Đán Đăm	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.280	4.280	
148	Đường vào điểm TĐC Huổi Mạn	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 1,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.343	2.343	
149	Đường vào điểm TĐC Co Lúu - Lọng Múc	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.561	3.561	
150	Đường vào điểm TĐC Nà Mạt	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.069	4.069	
151	Đường nội bộ điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 1,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.025	2.025	
152	Đường nội bộ điểm TĐC Thảm Căng 1 + 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.399	2.399	
153	Đường nội bộ điểm TĐC bản Hé	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.354	2.354	
154	Đường nội bộ điểm TĐC Kéo Cá	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.675	2.675	
155	Đường nội bộ điểm TĐC Hua Ấm - Hua Sáng	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.870	2.870	
156	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Pho Trong	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.675	2.675	
157	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Pha	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.718	2.718	
158	Đường nội bộ điểm TĐC Ít Ta Bót	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.407	2.407	
159	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Nghịu	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.160	2.160	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
160	Công trình xây dựng 08 khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 8 điểm TĐC thuộc khu TĐC xã Chiềng Bằng	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.319	2.319	
161	Đường vào điểm TĐC Pú Hay 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.593	2.593	
162	Đường từ Pú Hay 1 - điểm TĐC Pú Hay 3 - điểm TĐC Pú Hay 2)	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.348	3.348	
163	Đường vào điểm TĐC Pú Ổ	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.758	1.758	
164	Đường vào điểm TĐC Huổi Púa	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 0,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.533	1.533	
165	Đường vào điểm TĐC bản Pom Sinh 1 + 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.663	4.663	
166	Đường vào điểm TĐC Pháo Phòng Không	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.213	2.213	
167	Đường nội bộ điểm TĐC Pú Hay 1	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,7km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.838	1.838	
168	Đường nội đồng điểm TĐC Pú Khoang (điểm TĐC Pú Hay 1)	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.606	1.606	
169	Đường nội bộ điểm TĐC Pú Hay 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.892	1.892	
170	Đường nội bộ điểm TĐC Pú Hay 3	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.892	1.892	
171	Đường nội bộ điểm TĐC Pú Ổ	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	
172	Đường nội bộ điểm TĐC Pháo Phòng Không	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.456	2.456	
173	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Lạ	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.708	1.708	
174	Đường nội bộ điểm TĐC bản Lóng	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.671	1.671	
175	Đường nội đồng điểm TĐC bản Tôm	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 5,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.811	3.811	
176	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Pao	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 5,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.647	3.647	
177	Đường nội đồng điểm TĐC bản Lóng, bản Giảng 1, 2, 3 xã Liệp Muội	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.855	3.855	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
178	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Nả 1	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.778	1.778	
179	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Nả 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.210	3.210	
180	Đường nội bộ điểm TĐC Pom Co Muông	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.991	1.991	
181	Đường nội bộ điểm TĐC Lóm Lầu	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.237	2.237	
182	Đường nội đồng điểm TĐC Lóm Lầu 1	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 5,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.449	3.449	
183	Đường từ QL279 - Điểm TĐC Phiêng Mút	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.543	2.543	
184	Đường nội bộ điểm TĐC Phiêng Mút 1	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	
185	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Phiêng Mút 1	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.925	1.925	
186	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Huổi Mạn	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.184	2.184	
187	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Pá Ngà	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.708	1.708	
188	Đường nội bộ điểm TĐC Co Liu - Lọng Múc	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	
189	Đường vào điểm TĐC xen ghép Nhà Sầy	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.730	3.730	
190	Đường nội đồng điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.684	1.684	
191	Khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 14 điểm TĐC thuộc khu TĐC xã Mường Sại (đường vào)	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 5,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.598	3.598	
192	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Mảnh 1 + 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.606	1.606	
193	Đường Nội bộ TĐC Ten Che 1 xã Mường Sại	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	
194	Đường nội đồng điểm TĐC Ten Che 1 + 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,9 m	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.843	1.843	
195	Đường nội bộ điểm TĐC Ten Che 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
196	Đường nội đồng điểm TĐC Bản Bon	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 5,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.809	3.809	
197	Đường nội đồng điểm TĐC Bản Hè 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.212	3.212	
198	Đường nội bộ trong điểm TĐC Hua Sát	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.317	3.317	
199	Đường nội đồng điểm TĐC Hua Sát	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.213	3.213	
200	Đường nội đồng điểm TĐC Kéo Cá	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.606	1.606	
201	Đường nội bộ điểm TĐC Bản Khoang 1	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.302	4.302	
202	Đường nội đồng điểm TĐC Bản Khoang 1	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.556	2.556	
203	Đường nội đồng điểm TĐC Bản Khoang 2	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 4,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.000	3.000	
204	Đường nội đồng điểm TĐC Hua Cầu	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 6,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.240	4.240	
205	Đường nội đồng điểm TĐC Phát - Phưong	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.855	3.855	
206	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Phát - Phưong (đường vào)	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3,3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.105	2.105	
207	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Pho Trong	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 6,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.384	4.384	
208	Đường nội đồng điểm TĐC Ít Ta Bót	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 4,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.167	3.167	
209	Đường nội đồng điểm TĐC Noong Trạng	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.397	2.397	
210	Đường nội bộ điểm TĐC Nà Mùn	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.319	2.319	
211	Đường nội đồng điểm TĐC trung tâm xã Chiềng Khay	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.927	1.927	
212	Đường nội đồng điểm TĐC Huổi Nghịu	Huyện Quỳnh Nhai	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 6,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.927	3.927	
213	Đường giao thông QL6 - Hua Tát đến điểm TĐC Noong Luông 1 xã Cò Nòi (bổ sung đoạn QL6 - Hua Tát)	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại A 3,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.409	5.409	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
214	Đường QL37 - điểm TĐC Tân Thảo	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại A 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.344	2.344	
215	Đường nội bộ và rãnh thoát nước điểm TĐC Co Muông 1	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại B 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.204	3.204	
216	Đường nối đến điểm TĐC Noong Lay GTNT loại A (đường Mai Châu - điểm TĐC Noong Lay; Đường nối điểm TĐC Noong Lay (GTNT loại A) xã Mường Bằng (hạng mục đường Tà Xa đi Mai Châu - điểm TĐC Noong Lay)	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại A 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.882	2.882	
217	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước khu TĐC Chiềng Chăn	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT B loại 1,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.677	2.677	
218	Đường vào điểm TĐC Nậm Lạ xã Hát Lót	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại A 2,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.007	4.007	
219	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC 428 - Nhà Săng	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại B 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.054	3.054	
220	Đường đến điểm TĐC Lán Lý	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại A 1,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.226	3.226	
221	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Lán Lý	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại B 1,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.262	2.262	
222	Đường giao thông nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Bó Lý	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại B 1,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.262	2.262	
223	Đường nội bộ, rãnh xây thoát nước điểm TĐC bản Chi	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại B 2,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.147	4.147	
224	Đường ra khu sản xuất (đường nội đồng) điểm TĐC Co Muông	Huyện Mai Sơn	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.035	2.035	
225	Đường phân lô ra khu sản xuất điểm TĐC Thống Nhất - Bó Hặc	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại B 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.173	3.173	
226	Đường nội đồng vào khu sản xuất điểm TĐC bản Chi	Huyện Mai Sơn	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.927	1.927	
227	Đường liên bản Mai Châu - bản Giản xã Mường Bằng	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại A 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.174	2.174	
228	Đường vào điểm TĐC tiểu khu 19 (chưa làm mặt)	Huyện Mai Sơn	Đường GTNT loại C 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.174	2.174	
229	Đường trung tâm xã Mường Hung - điểm TĐC Long Sầy	Huyện Sông Mã	3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.044	5.044	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
230	Dự án đường nội bộ điểm TĐC Long Sầy	Huyện Sông Mã	3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.889	2.889	
231	Đường Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C2	Huyện Sông Mã	1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.188	3.188	
232	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C3	Huyện Sông Mã	2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.797	5.797	
233	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC C2	Huyện Sông Mã	2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.247	2.247	
234	Đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước điểm TĐC C3	Huyện Sông Mã	2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.827	2.827	
235	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC Long Sầy	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.212	3.212	
236	Đường nội bộ điểm TĐC bản Khún 1	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 1,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.819	1.819	
237	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC bản Khún (bản Khún 1, 2, 3)	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.927	1.927	
238	Đường nội bộ điểm TĐC bản Khún 2	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 0,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	858	858	
239	Đường nội bộ điểm TĐC bản Khún 3	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 0,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	688	688	
240	Dự án đường nội bộ điểm TĐC bản Lúa	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 0,8 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	905	905	
241	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC bản Lúa	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	646	646	
242	Đường nội bộ trong điểm TĐC xen ghép điểm Đội 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.070	1.070	
243	Đường nội đồng điểm TĐC điểm Đội 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.285	1.285	
244	Đường nội bộ trong điểm TĐC xen ghép điểm Phiêng Pên xã Mường Hung	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 1,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	
245	Đường nội đồng điểm TĐC điểm Phiêng Pên xã Mường Hung	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.285	1.285	
246	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC C1	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 0,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	960	960	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
247	Đường giao thông nội đồng khu TĐC xã Chiềng Khoong	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 7 m	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.497	4.497	
248	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC C4	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 0,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	946	946	
249	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC C5	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 0,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	685	685	
250	Đường nội bộ điểm TĐC bản Chiền	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 1,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.316	1.316	
251	Đường nội bộ điểm TĐC Xóm 5	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 1,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.284	1.284	
252	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC xóm 5	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	642	642	
253	Đường nội đồng điểm TĐC Phiêng Pồng	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4, 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.285	1.285	
254	Cầu giao thông điểm TĐC C3	Huyện Sông Mã	Đường cấp 4; 0,2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.550	4.550	
255	Đường vào điểm Nà Lắng 1 + 2	Huyện Yên Châu	Đường GTNT loại A 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.722	3.722	
256	Đường nội bộ điểm TĐC Nậm Răng	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4, 0,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	535	535	
257	Đường nội bộ điểm TĐC Tà Vàng	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4, 0,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	801	801	
258	Đường nội bộ điểm TĐC Trại Dê	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4, 0,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	514	514	
259	Đường nội bộ điểm TĐC Khau Cang	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4, 0,7 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	728	728	
260	Đường nội bộ điểm TĐC Nà Lắng 1	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4, 0,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	593	593	
261	Đường nội bộ điểm TĐC Nà Lắng 2	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4, 1,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.123	1.123	
262	Đường nội bộ điểm TĐC Cha Lo	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4, 1,1 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.177	1.177	
263	Đường nội bộ điểm TĐC Hốc Thông	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4; 0,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	945	945	
264	Đường nội bộ điểm TĐC Huổi Hoi	Huyện Yên Châu	Công trình cấp 4, 1,4 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.466	1.466	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
265	Tuyến Than Yên 2 - Quỳnh Liên	Huyện Yên Châu	Đường GTNT loại B, 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.898	2.898	
266	Đường giao thông liên bản điểm TĐC Cha Lo	Huyện Yên Châu	Đường GTNT loại B, 3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.348	4.348	
267	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC A Má	Huyện Mộc Châu	Đường GTNT miền núi 2 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.996	2.996	
268	Đường giao thông trung tâm xã Tà Lại đi điểm TĐC Suối Tôn	Huyện Mộc Châu	Đường GTNT miền núi 2,78 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.058	4.058	
269	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC A Má	Huyện Mộc Châu	3,9 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.524	2.524	
270	Đường giao thông nội đồng cụm điểm TĐC Co Phương	Huyện Mộc Châu	Đường GTNT loại C 3,5 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.249	2.249	
271	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Nậm Rên	Huyện Mộc Châu	Đường GTNT loại C 1,6 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.712	1.712	
II	Dự án thủy lợi			666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	70.077	70.077	-
1	Thủy lợi Suối Còi phục vụ tưới cho các điểm tái định cư: Búa Bon, Huổi mánh; Thẩm Căng	Huyện Quỳnh Nhai	150 ha	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.039	6.039	
2	Thủy lợi tưới ẩm cho chè và cà phê các điểm tái định cư và các bản nhượng đất xã Chiềng Pha	Huyện Thuận Châu		666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	22.167	22.167	
3	Thủy lợi điểm tái định cư Nà Cường	Huyện Mường La	5 ha	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.683	2.683	
4	Thủy lợi điểm tái định cư Nà Viêng	Huyện Mường La	5 ha	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.481	2.481	
5	Thủy Lợi Co Cù điểm tái định cư Pú Bâu	Huyện Thuận Châu	Tận dụng đập đầu mối đã có, xây dựng mới 1 cầu máng, 2 trụ đỡ, 2 bể thu, 5 hố van chia nước, tận dụng tuyến kênh cũ đã có, thiết kế 1 số đoạn kênh bị hỏng	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.007	1.007	
6	Thủy lợi bản Lạn, bản Phúc	Huyện Thuận Châu	Tận dụng đập đầu mối đã có; xây dựng mới 1 cống qua đường, 2 cửa xả nước, 1 tuyến kênh cấp nước cho bãi tưới.	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	242	242	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
7	Thủy lợi Huổi Vây	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.214	2.214	
8	Thủy lợi Khoang To điểm tái định cư Khóp Xa	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.710	4.710	
9	Thủy lợi điểm tái định cư Ít Ta Bót	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.536	2.536	
10	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Huổi Lạ	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.414	2.414	
11	Thủy lợi điểm tái định cư Phiêng Mút 2	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.060	3.060	
12	Thủy lợi điểm tái định cư Huổi Co Ngóm 2	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.610	1.610	
13	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Nà Mùn	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.024	4.024	
14	Kênh tưới tiêu điểm tái định cư Huổi Pay 2	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp sửa chữa 2 km kênh tưới tiêu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.549	2.549	
15	Thủy lợi điểm tái định cư Tra - Xa Cấn	Huyện Mai Sơn	20,0 ha	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.610	1.610	
16	Kênh thoát lũ điểm tái định cư Bó Lý	Huyện Mai Sơn	Thay thế 02 cống, xây mới kênh thoát lũ bằng bê tông cốt thép	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	402	402	
17	Thủy lợi điểm tái định cư C2	Huyện Sông Mã	58 ha	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.695	4.695	
18	Kè kênh mương tái định cư bản Mo	Huyện Sông Mã	3 km	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.024	4.024	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
19	Thủy lợi điểm tái định cư A Má	Huyện Mộc Châu	Diện tích tưới cho 20 ha	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.610	1.610	
III	Dự án nước sinh hoạt			666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	178.540	178.541	-
1	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Bùng	Huyện Mường La	Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 112 hộ dân (456 nhân khẩu)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.528	5.528	
2	Cấp nước sinh hoạt Dân sở tại bản Tam	Huyện Thuận Châu	Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 150 hộ (739 nhân khẩu)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.876	5.876	
3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Cang	Huyện Mường La	Cung cấp nước sinh hoạt cho 180 hộ bản Cang (820 nhân khẩu) và 90 hộ bản Bướm (354 nhân khẩu)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.152	6.152	
4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Cại	Huyện Mường La	Cung cấp nước sinh hoạt cho 193 hộ (775 nhân khẩu)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.000	5.000	
5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Nhạp	Huyện Mường La	Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 124 hộ (579 nhân khẩu)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.036	6.036	
6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Viêng	Huyện Mường La	Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 166 hộ (756 nhân khẩu)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.509	6.509	
7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Lọng Đán	Huyện Quỳnh Nhai	Cung cấp nước sinh hoạt cho 155 hộ (618 nhân khẩu)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	9.576	9.576	
8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đội 6	Huyện Sông Mã	Cung cấp nước sinh hoạt cho 84 hộ (415 nhân khẩu)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.544	6.544	
9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Nhuồng	Huyện Mường La	316 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.817	2.817	
10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Bùng	Huyện Mường La	513 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.574	4.574	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Hát	Huyện Mường La	249 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.000	3.000	
12	Cấp nước sinh hoạt Huỗi Công điểm tái định cư Nà Lò	Huyện Mường La	214 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.908	1.908	
13	Cấp nước sinh hoạt Huỗi Trà điểm tái định cư Nà Săn	Huyện Mường La	169 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.507	1.507	
14	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Su	Huyện Mường La	164 người	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.000	2.000	
15	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Huỗi Tóong	Huyện Mường La	12 hộ	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.000	1.000	
16	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huỗi Luông	Huyện Mường La	229 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.042	2.042	
17	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Huỗi Chà	Huyện Mường La	Cấp nước sinh hoạt cho 225 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.006	2.006	
18	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Nà Lo	Huyện Mường La	Cấp nước sinh hoạt cho 490 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.369	4.369	
19	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Chón	Huyện Mường La	Cấp nước sinh hoạt cho 460 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.101	4.101	
20	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Pi	Huyện Mường La	Cấp nước sinh hoạt cho 394 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.513	3.513	
21	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Nong	Huyện Mường La	Cấp nước sinh hoạt cho 162 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.444	1.444	
22	Cấp nước sinh hoạt cho bản Cang	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.114	1.114	
23	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tền Khoang	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.632	1.632	
24	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Cú	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.620	3.620	
25	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Lượm	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.299	3.299	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
26	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khôm Hịa	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.587	1.587	
27	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	892	892	
28	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Lả Lồm - Nong Lanh	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.114	1.114	
29	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Tát	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	918	918	
30	Cấp nước sinh hoạt bản Nà Cưa (dân sở tại)	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.596	1.596	
31	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Huổi Lán	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.123	1.123	
32	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Quay	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.754	3.754	
33	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Nong Cạn	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	615	615	
34	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Mển, Bản Mùa, bản Chao	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.734	4.734	
35	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Lúa B	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.516	1.516	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
36	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Noong Săng	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.987	2.987	
37	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Sào	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	669	669	
38	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Nuống	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.560	1.560	
39	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Há	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.605	1.605	
40	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Củ	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.204	1.204	
41	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Hua Sát	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.427	1.427	
42	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Sát	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.649	1.649	
43	Cấp nước sinh hoạt hộ sở tại bản Tra	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.254	3.254	
44	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phẳng Cướm	Huyện Thuận Châu	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.247	2.247	
45	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 2	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.389	2.389	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
46	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Pom Sinh 1 + 2	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.425	2.425	
47	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Sang	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống nước sinh hoạt	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.933	2.933	
48	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Co Muông	Huyện Mai Sơn	301 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.684	2.684	
49	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nong Luông	Huyện Mai Sơn	228 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.033	2.033	
50	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tân Thảo	Huyện Mai Sơn	155 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.382	1.382	
51	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Thống Nhất - Bó Hặc	Huyện Mai Sơn	369 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.290	3.290	
52	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Sài Lương	Huyện Mai Sơn	191 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.703	1.703	
53	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Lý	Huyện Mai Sơn	183 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.632	1.632	
54	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bản Chi	Huyện Mai Sơn	529 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.717	4.717	
55	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tra - Xa Cấn	Huyện Mai Sơn	195 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.739	1.739	
56	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Tầm	Huyện Mai Sơn	53 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	473	473	
57	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Ban	Huyện Mai Sơn	348 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.103	3.103	
58	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nậm Lạ	Huyện Mai Sơn	411 nhân khẩu	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.664	3.664	
59	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Long Sầy	Huyện Sông Mã	355 người	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.165	3.165	
60	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C2	Huyện Sông Mã	229 người	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.042	2.042	
61	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C3	Huyện Sông Mã	212 người	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.890	1.890	
62	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C4	Huyện Sông Mã	284 người	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.532	2.532	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Số Quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
63	Nước sinh hoạt điểm tái định cư Xóm 5	Huyện Sông Mã	217 người	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	1.935	1.935	
64	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Pồng	Huyện Sông Mã	358 người	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	3.192	3.192	
IV	Dự án điện sinh hoạt			666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.604	2.604	-
1	Cấp điện khu tái định cư xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống cấp điện cho nhân tại các khu, điểm TĐC được khai thác, vận hành ổn định, an toàn	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.604	2.604	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com